

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM
Số: /KH-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Kon Tum, ngày tháng năm

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Triển khai Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030” (Quyết định số 131/QĐ-TTg); Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1813/QĐ-TTg); Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc chuyển đổi số tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Nghị quyết số 09-NQ/TU); Kế hoạch số 1250/KH-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Kế hoạch số 1250/KH-UBND).

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Kon Tum, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích: Tổ chức triển khai trong toàn tỉnh đảm bảo kịp thời, hiệu quả, phù hợp với tình hình địa phương nhằm đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 1813/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 09-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 1250/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Yêu cầu:

- Xác định đầy đủ, cụ thể nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu của các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 1813/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 09-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 1250/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các nội dung của Kế hoạch được thực hiện nghiêm túc, chất lượng; gắn với trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị; phù hợp với chức

năng, nhiệm vụ của mỗi các cơ quan, đơn vị. Bảo đảm sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, hiệu quả, giữa các các cơ quan, đơn vị trong triển khai nhiệm vụ.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát: Phát huy hiệu quả các giải pháp công nghệ để thúc đẩy đổi mới hiệu quả công tác quản lý giáo dục, thúc đẩy các hoạt động sáng tạo, đổi mới trong dạy và học góp phần nâng cao chất lượng và mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho người dân; xây dựng nền giáo dục mở thích ứng trên nền tảng số, góp phần phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu đến năm 2025

a) Đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức giáo dục, đưa dạy và học trên môi trường số trở thành hoạt động giáo dục thiết yếu, hàng ngày đối với mỗi nhà giáo, mỗi người học

- Về tiếp cận giáo dục trực tuyến: 50% học sinh, sinh viên, mỗi nhà giáo có đủ điều kiện (*về phương tiện, đường truyền, phần mềm*) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy và học trực tuyến.

- Về môi trường giáo dục trực tuyến:

- + Triển khai thực hiện một số nền tảng dạy học trực tuyến được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt là sản phẩm trong nước, được trên 50% học sinh, sinh viên sử dụng;

- + Hình thành kho học liệu trực tuyến ngành Giáo dục tỉnh Kon Tum đáp ứng về yêu cầu tài liệu học tập cho 50% nội dung chương trình giáo dục phổ thông;

- + Hình thành từ điển điện tử tiếng Ba Na, Gia Rai, Xơ Đăng, Giẻ-Triêng, góp phần phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, học tập tiếng dân tộc thiểu số của giáo viên và học sinh trong trường học theo Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Về quy mô hoạt động giáo dục trực tuyến: Tỷ trọng nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến đạt trung bình 5% ở cấp tiểu học, 10% ở cấp trung học.

b) Đổi mới mạnh mẽ phương thức quản lý, điều hành dựa trên công nghệ và dữ liệu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ của Nhà nước và các cơ sở giáo dục

- Về quản trị nhà trường: 100% cơ sở giáo dục áp dụng hệ thống quản trị nhà trường dựa trên dữ liệu và công nghệ số, trong đó:

- + 100% người học, 100% nhà giáo được quản lý bằng hồ sơ số với định danh thống nhất toàn quốc;

+ 80% cơ sở vật chất, thiết bị và các nguồn lực khác phục vụ giáo dục, đào tạo và nghiên cứu được quản lý bằng hồ sơ số;

+ Từ 90%-100% cơ sở giáo dục trên địa bàn đô thị chấp nhận thanh toán học phí bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt; từ 90%-100% các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn đô thị triển khai thanh toán học phí trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

- Về quản lý giáo dục: Triển khai sử dụng Hệ thống thông tin quản lý toàn ngành Giáo dục đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo thiết lập và cập nhật, khai thác hiệu quả, trong đó:

+ Cơ sở dữ liệu toàn ngành được hoàn thiện, kết nối thông suốt với tất cả các cơ sở giáo dục đảm bảo cung cấp thông tin quản lý đầy đủ, tin cậy và kịp thời; được kết nối và chia sẻ hiệu quả với các cơ sở dữ liệu quốc gia;

+ Các cơ quan quản lý giáo dục từ cấp Sở Giáo dục và Đào tạo tới các địa phương, trường học được vận hành chủ yếu dựa trên dữ liệu và công nghệ số, trong đó 90% hồ sơ công việc tại cấp sở; 80% hồ sơ công việc tại cấp phòng được giao dịch và giải quyết trên môi trường số (*không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật*).

- Về dịch vụ hỗ trợ người học, người dân:

+ 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (*hoặc mức độ 3 nếu không phát sinh thanh toán*);

+ Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 25%;

+ Tỷ lệ người học, phụ huynh học sinh hài lòng về chất lượng dịch vụ trực tuyến của các cơ sở giáo dục đạt trung bình 80%;

+ Tỷ lệ tổ chức, cá nhân hài lòng về chất lượng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan quản lý giáo dục đạt trung bình 80%.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

Đưa tất cả thành tố của hệ thống giáo dục quốc dân vào môi trường số, trong đó:

- Hoàn thiện một nền tảng dạy và học trực tuyến của ngành Giáo dục tỉnh Kon Tum tích hợp kho học liệu số hỗ trợ 100% người học và nhà giáo tham gia có hiệu quả các hoạt động giáo dục trực tuyến.

- Triển khai mô hình ứng dụng công nghệ thông tin trong trường phổ thông mức độ cơ bản đạt tỷ lệ 100% đối với giáo dục tiểu học; mức độ nâng cao đạt tỷ lệ 50% đối với giáo dục trung học cơ sở và giáo dục thường xuyên, 70% đối với giáo dục trung học phổ thông.

- 100% giáo viên dạy các môn học về Tin học, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Công nghệ, Kỹ thuật và Nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục tiểu học, giáo dục trung học và giáo dục phổ thông được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ

năng số và đánh giá trực tuyến kỹ năng số qua hệ thống đánh giá, sát hạch chuẩn kỹ năng số Quốc gia.

- 100% nguồn lực giáo dục, chương trình giáo dục và đối tượng giáo dục trong hệ thống giáo dục của tỉnh được quản lý trên môi trường số, kết nối thông suốt toàn ngành.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường các điều kiện đảm bảo triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

a) Đảm bảo các điều kiện về hạ tầng số, trang thiết bị triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo; triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin các hệ thống số hóa, đảm bảo an toàn trong các hoạt động dạy - học và làm việc trên môi trường số. Ưu tiên sử dụng các mô hình dịch vụ trên nền tảng đám mây; đảm bảo kết nối Internet cáp quang tới tất cả các cơ sở giáo dục; có chính sách hỗ trợ dịch vụ Internet cho người học và đội ngũ giáo viên; có chính sách máy tính phù hợp cho học sinh và sinh viên.

b) Hình thành, phát triển hệ thống phòng học tương tác thông minh, phòng thí nghiệm/thực hành (Lab) hiện đại, phòng Lab mô phỏng, ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR), công nghệ học máy, công nghệ phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo vào các lĩnh vực nghiên cứu, thực hành.

2. Phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số hoạt động dạy, học, kiểm tra, đánh giá và nghiên cứu khoa học

a) Đổi mới mô hình dạy - học

Triển khai, thí điểm triển khai các mô hình dạy - học tiên tiến trên nền tảng số theo hướng dạy học kết hợp (*lớp học thông minh, nhóm học tương tác, tự học với trợ lý ảo*) phù hợp với điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế của giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

b) Phát triển kho học liệu số chia sẻ dùng chung

- Phát triển các kho học liệu số, học liệu mở chia sẻ dùng chung toàn ngành Giáo dục, gồm bài giảng điện tử, bài giảng dạy trên truyền hình, học liệu số đa phương tiện, sách giáo khoa điện tử, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác; phát triển hệ thống ngân hàng câu hỏi trực tuyến cho tất cả các môn học của giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thư viện điện tử, thư viện thông minh trong các cơ sở giáo dục phổ thông; cổng thư viện số kết nối liên thông với các kho học liệu số, chia sẻ học liệu với các cơ sở giáo dục.

- Xây dựng, chia sẻ thông tin học tập, thông tin giáo dục dựa trên nền tảng ứng dụng của Office 365, Google Driver và mạng xã hội.

3. Triển khai đồng bộ hệ thống thông tin quản lý giáo dục và đào tạo và cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục

a) Đổi mới mô hình, quy trình quản lý, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính

- Rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ theo hướng giúp ứng dụng hiệu quả công nghệ số.

- Triển khai công dịch vụ công trực tuyến (*tích hợp Hệ thống thông tin một cửa điện tử*) với các hệ thống nghiệp vụ chuyên ngành để cung cấp dịch vụ số, kết nối với Cổng dịch vụ công Quốc gia; mở rộng các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4.

- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dịch vụ (*như trợ lý ảo, trả lời tự động*); thử nghiệm nền tảng dùng chung giải quyết một số thủ tục hành chính không dùng giấy tờ trong ngành Giáo dục dựa trên nền tảng cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục.

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin quản lý giáo dục và đào tạo

- Triển khai hệ thống thông tin quản lý ngành Giáo dục, kết nối đầy đủ, toàn diện dữ liệu từ các cơ sở giáo dục, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đến Bộ Giáo dục và Đào tạo; kết nối dữ liệu giữa ngành Giáo dục với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của địa phương phục vụ công tác báo cáo, theo dõi, giám sát, cảnh báo, dự báo, kiểm tra và thanh tra của các cơ quan quản lý giáo dục.

- Phát triển các trung tâm điều hành, giám sát thông tin ở cơ quan quản lý giáo dục và trường học, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn hỗ trợ hoạt động quản lý giáo dục.

c) Triển khai các ứng dụng, nền tảng số phục vụ quản trị các cơ sở giáo dục

- Triển khai nền tảng quản trị nhà trường tích hợp không gian làm việc số tới 100% cơ sở giáo dục nhằm tạo môi trường làm việc và tương tác trực tuyến cho cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo, nhân viên và người học; đảm bảo kết nối, báo cáo liên thông dữ liệu từ cơ sở giáo dục với hệ thống cơ sở dữ liệu toàn quốc của ngành Giáo dục.

- Trên nền tảng cơ sở dữ liệu, triển khai các ứng dụng hồ sơ điện tử, liên lạc giữa nhà trường với gia đình, thanh toán không dùng tiền mặt, truyền thông và kết nối với các nền tảng ứng dụng trong và ngoài ngành Giáo dục; triển khai các mô hình quản trị nhà trường tiên tiến trên nền tảng số đảm bảo thiết thực và hiệu quả.

d) Xây dựng môi trường số kết nối

- Triển khai nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu của ngành Giáo dục kết nối với trực tích hợp, liên thông dữ liệu quốc gia; triển khai nền tảng quản lý mã định danh, xác thực người dùng trên môi trường số của ngành Giáo dục.

- Ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT) trong số hóa, giám sát, quản lý và khai thác các nguồn lực, đối tượng và hoạt động giáo dục trong nhà trường, đảm bảo kết nối thời gian thực với hệ thống thông tin quản trị nhà trường.

4. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức; đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên và người học; nâng cao chỉ số phát triển nguồn nhân lực về Chính phủ điện tử (HCI)

a) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt sâu rộng nhằm nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo đến toàn thể đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên và người học trong ngành Giáo dục và xã hội.

b) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên và người học bảo đảm quản lý, làm việc hiệu quả trên môi trường số; kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ phụ trách ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong ngành Giáo dục; thí điểm bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin tiếp cận chuẩn quốc tế tại một số cơ sở giáo dục, địa phương có đủ điều kiện và yêu cầu cao về nhân lực chuyển đổi số; triển khai hệ thống bồi dưỡng giáo viên đảm bảo 100% nhà giáo có hồ sơ và tài khoản sử dụng để tự bồi dưỡng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu.

c) Triển khai mô hình giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật (*giáo dục STEM/STEAM*), phát triển tư duy lập trình, triển khai các chương trình về khoa học máy tính phù hợp; đưa nội dung phổ cập kỹ năng số và an toàn, an ninh mạng, các nền tảng mở, phần mềm nguồn mở vào chương trình giảng dạy từ cấp tiểu học để hình thành sớm các kỹ năng cần thiết cho công dân số.

d) Tiếp tục thực hiện các giải pháp để nâng cao chỉ số thành phần nguồn nhân lực theo phương pháp đánh giá Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quốc tế liên quan để cung cấp các số liệu kịp thời theo sự chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

5. Huy động các nguồn lực tham gia ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

a) Đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức và hiệp hội về công nghệ thông tin trong và ngoài nước, chuyên gia người Việt Nam ở nước ngoài để giới thiệu các giải pháp công nghệ tiên tiến về công nghệ giáo dục và chuyển đổi số áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

b) Thu hút nguồn vốn của doanh nghiệp thông qua hình thức đối tác công tư (PPP) để đầu tư xây dựng các nền tảng số và ứng dụng công nghệ thông tin

trong giáo dục và đào tạo, ưu tiên cho phát triển hệ thống ngân hàng câu hỏi trực tuyến, hệ thống học tập trực tuyến, kho học liệu số dùng chung, cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục.

c) Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp sản xuất, phân phối trang thiết bị số để hỗ trợ, ưu đãi cung cấp sản phẩm công nghệ thông tin cơ bản (*máy tính, máy tính xách tay, máy tính bảng*) tích hợp các phần mềm ứng dụng và tính năng an toàn, bảo mật cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên và người học phục vụ hoạt động dạy - học trong các nhà trường.

6. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số và tăng cường giám sát, đánh giá việc thực hiện cơ chế, chính sách

a) Rà soát và đề xuất Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định về chuyển đổi số trong các hoạt động dạy học, quản trị cơ sở giáo dục, quản lý giáo dục; quy định về cơ sở dữ liệu trong ngành Giáo dục. Thực hiện quy định về năng lực số của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên và người học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

b) Hướng dẫn kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị, cơ quan trong ngành Giáo dục và ngành Giáo dục với các cơ sở dữ liệu của tỉnh; hướng dẫn kết nối kỹ thuật triển khai thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục; ban hành các bộ chỉ tiêu đánh giá chuyển đổi số đối với các cơ sở giáo dục.

c) Triển khai các chính sách thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo, các mô hình giáo dục và đào tạo mới dựa trên nền tảng và công nghệ số; chính sách huy động sự tham gia và đóng góp nguồn lực của các tổ chức, cá nhân và chuyên gia cho chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo; chính sách thúc đẩy phát triển công nghệ giáo dục (Edtech); chính sách máy tính giáo dục cho học sinh, sinh viên; chính sách Internet giáo dục.

d) Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo; tổ chức đánh giá, công bố chỉ số chuyển đổi số đối với cơ sở giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng.

IV. KINH PHÍ TRIỂN KHAI

1. Bảo đảm tiết kiệm, minh bạch, đúng pháp luật, chống tiêu cực, lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn huy động hợp pháp khác.

2. Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ ngân sách nhà nước bao gồm nguồn chi sự nghiệp giáo dục theo phân cấp ngân sách và chi đầu tư phát triển thuộc vốn cân đối ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình, dự án nhằm triển khai Kế hoạch; nguồn kinh phí huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích nguồn kinh phí huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tăng cường sử dụng nguồn kinh phí lồng ghép

trong các chương trình, đề án liên quan đã được phê duyệt và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ.

4. Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, đối tác công tư, giao nhiệm vụ, hình thức đặt hàng tùy theo từng nhiệm vụ cụ thể.

V. DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Chi tiết phụ biểu từng nguồn vốn, phân kỳ cụ thể cho từng năm đính kèm)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan đầu mối chủ trì thực hiện Kế hoạch, có trách nhiệm phối hợp cùng với các Sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch.

- Xây dựng Kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện trong toàn ngành; chủ trì phối hợp lập dự toán nhu cầu kinh phí hằng năm, trong đó ưu tiên các nhiệm vụ trọng tâm, thiết yếu gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền quyết định, đảm bảo các nguồn lực thực hiện các mục tiêu đề ra.

- Tiếp nhận các kiến nghị, phản ánh của các tổ chức, cá nhân trong quá trình triển khai thực hiện gặp khó khăn, vướng mắc cần đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời phát hiện những ý tưởng, giải pháp đổi mới, sáng tạo để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành liên quan để tổ chức, triển khai đầy đủ các nhiệm vụ bảo đảm mục tiêu, thời gian, lộ trình đã xác định.

- Định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo; sơ kết vào năm 2025, tổng kết tình hình thực hiện vào năm kết thúc Kế hoạch.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc hỗ trợ các địa phương, cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động giáo dục.

- Chủ trì trong công tác truyền thông và chỉ đạo các doanh nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn hỗ trợ, có chính sách ưu đãi đối với chuyển đổi số phục vụ cho hoạt động giáo dục; triển khai chữ ký số cho cán bộ quản lý, giáo viên, chứng thực điện tử, các chuẩn trao đổi dữ liệu số.

- Triển khai đồng bộ Kế hoạch này với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình phát triển công nghệ thông tin và chuyển đổi trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin phục vụ triển khai thực hiện Kế hoạch.

3. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí sự nghiệp triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các Sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn đầu tư theo quy định để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất đặt hàng nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng một số kết quả của công nghiệp 4.0 phù hợp với điều kiện của tỉnh để phục vụ công tác quản lý, đào tạo trên địa bàn tỉnh.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Căn cứ các mục tiêu, giải pháp của Kế hoạch để cụ thể hóa trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương; chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

- Có trách nhiệm bảo đảm kinh phí triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Căn cứ nội dung Kế hoạch và chức năng, nhiệm vụ, các đơn vị, địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể của cơ quan, đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện đạt hiệu quả. Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 01/12 để tổng hợp, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh (t/h);
- UBND các huyện, thành phố (t/h);
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP Nguyễn Đình Cầu;
- Lưu VT, CTTĐT, KGVX.THT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Ngọc

Phụ lục

BẢNG THUYẾT MINH CƠ SỞ DỰ TOÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Ghi chú
1	Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT) phần mềm học tập trực tuyến ngành Giáo dục và Đào tạo	765.072.000	759.000.000	759.000.000	759.000.000	3.042.072.000	
2	Chi phí thuê phần mềm Trung tâm điều hành giáo dục	670.145.542	664.826.927	664.826.927	664.826.927	2.664.626.321	
3	Chi phí thuê dịch vụ CNTT chữ ký số SmartCA	2.973.468.960	2.949.870.000	2.949.870.000	2.949.870.000	11.823.078.960	
4	Tập huấn các nội dung về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và trong quản lý; các nội dung thực hiện thực hiện chuyển đổi số trong GDĐT, công tác bảo đảm an toàn thông tin (thực hiện theo các nội dung của tỉnh và Bộ GDĐT hàng năm)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	800.000.000	
5	Chi phí mua sắm máy điểm danh, Thẻ RFID 125khz; thuê hệ thống CNTT Thẻ Điểm danh thông minh	8.362.070.660	3.218.272.200	3.218.272.200	3.218.272.200	18.016.887.260	
6	Mua phần mềm tạo bài giảng E-Learning Avina cho 364 trường (Mầm non: 134; Tiểu học: 94 , THCS: 110,	4.600.000.000				4.600.000.000	

	THPT: 26)						
7	Mua phần mềm quản lý ngân hàng đề thi	3.320.000.000				3.320.000.000	
8	Mua phần mềm quản lý thư viện		2.770.000.000	1.910.000.000		4.680.000.000	
9	Mua phần mềm đánh giá chất lượng giáo dục	1.970.000.000	3.780.000.000	1.880.000.000		7.630.000.000	
Tổng cộng		12.970.757.162	7.791.969.127	7.791.969.127	7.791.969.127	56.576.664.541	

B. CHI TIẾT DỰ TOÁN

I. Chi phí thuê dịch vụ CNTT phần mềm học tập trực tuyến ngành Giáo dục và Đào tạo

1. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí sự nghiệp tập trung tại Sở Giáo dục và Đào tạo và được cân đối bố trí trong dự toán hàng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Bảng phân kỳ cụ thể cho từng năm

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Ký hiệu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Thuyết minh cách lập dự toán
I	CHI PHÍ TRIỂN KHAI PHẦN MỀM	Gpm	759.000.000	759.000.000	759.000.000	759.000.000	
1	Chi phí thuê dịch vụ CNTT phần mềm học tập trực tuyến ngành Giáo dục và Đào tạo		759.000.000	759.000.000	759.000.000	759.000.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	Gql	-	-	-	-	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN	Gtv	6.072.000	-	-	-	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu		3.036.000	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu		1.518.000	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		1.518.000	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	0	-	-	-	
TỔNG			765.072.000	759.000.000	759.000.000	759.000.000	
TỔNG 04 NĂM			3.042.072.000				

II. Chi phí thuê phần mềm Trung tâm điều hành giáo dục

1. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí sự nghiệp tập trung tại Sở Giáo dục và Đào tạo và được cân đối bố trí trong dự toán hàng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Bảng phân kỳ cụ thể cho từng năm

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Ký hiệu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Thuyết minh cách lập dự toán
I	CHI PHÍ TRIỂN KHAI PHẦN MỀM	Gpm	664.826.927	664.826.927	664.826.927	664.826.927	
1	Chi phí thuê phần mềm Trung tâm điều hành giáo dục		594.000.000	594.000.000	594.000.000	594.000.000	
2	Chi phí thuê quản trị, vận hành, duy trì, hỗ trợ sử dụng hệ thống		70.826.927	70.826.927	70.826.927	70.826.927	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	Gql	-	-	-	-	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN	Gtv	5.318.615	-	-	-	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu		2.659.308	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu		1.329.654	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		1.329.654	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	0	-	-	-	
TỔNG			670.145.542	664.826.927	664.826.927	664.826.927	
TỔNG 04 NĂM			2.664.626.321				

III. Chi phí thuê dịch vụ CNTT chữ ký số SmartCA

1. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí sự nghiệp tập trung tại Sở Giáo dục và Đào tạo và được cân đối bố trí trong dự toán hàng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Bảng phân kỳ cụ thể cho từng năm.

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Ký hiệu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Thuyết minh cách lập dự toán
I	CHI PHÍ TRIỂN KHAI PHẦN MỀM	Gpm	2.949.870.000	2.949.870.000	2.949.870.000	2.949.870.000	
1	Chi phí thuê dịch vụ CNTT chữ ký số SmartCA		2.949.870.000	2.949.870.000	2.949.870.000	2.949.870.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	Gql	-	-	-	-	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN	Gtv	23.598.960	-	-	-	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu		11.799.480	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu		5.899.740	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		5.899.740	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	0	-	-	-	
TỔNG			2.973.468.960	2.949.870.000	2.949.870.000	2.949.870.000	
TỔNG CỘNG 2022 -2025			11.823.078.960				

IV. Tập huấn các nội dung về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và trong quản lý; các nội dung thực hiện thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, công tác bảo đảm an toàn thông tin

1. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí sự nghiệp tập trung tại Sở Giáo dục và Đào tạo và được cân đối bố trí trong dự toán hàng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Bảng phân kỳ cụ thể cho 01 năm

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Thuế VAT 10%	Thành tiền sau VAT	Ghi chú
I	Đào tạo tập huấn Số lượng: 30 người/1 lớp/10 lớp; Thời gian 01 ngày/lớp							Tổng số nhân sự tham gia dự kiến: 300
1	Chi cho thù lao giảng dạy của giảng viên (1 giảng viên x 1 buổi)	Buổi	20	1.000.000	20.000.000		20.000.000	TT 36/2018/TT-BTC (Khoản 2-a Điều 5)
2	Chi phí thuê hội trường bao gồm máy tính, máy chiếu màn chiếu phục vụ học viên	Ngày	10	2.500.000	25.000.000	2.500.000	27.500.000	Chi theo thực tế
3	Chi photô, in ấn tài liệu cho học viên	Quyển	300	52.000	15.600.000	1.560.000	17.160.000	Chi theo thực tế
4	Chi nước uống cho khoá học (20.000 VNĐ/người/buổi)	Buổi	20	6.000.000	120.000.000	12.000.000	132.000.000	TT 40/2017/TT-BTC.
5	Chi tổ chức lễ khai giảng, bế giảng (trang trí hội trường, pano, khẩu hiệu, hoa)	Đợt đào tạo	1	3.000.000	3.000.000	300.000	3.300.000	Chi theo thực tế, dùng chung cho toàn bộ các lớp đào tạo
TỔNG CỘNG					183.600.000	16.360.000	199.960.000	
LÀM TRÒN							200.000.000	

V. Chi phí triển khai Hệ thống Thẻ Điểm danh thông minh

1. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí sự nghiệp tập trung tại Sở Giáo dục và Đào tạo và được cân đối bố trí trong dự toán hàng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện. Được Sở Giáo dục đào tạo phân rã chi tiết hàng năm theo số lượng trường, số lượng học sinh cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý.

2. Bảng phân kỳ cụ thể cho từng năm

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Ký hiệu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Thuyết minh cách lập dự toán
I	CHI PHÍ TRIỂN KHAI		8.345.379.900	3.218.272.200	3.218.272.200	3.218.272.200	
1	Chi phí thiết bị		5.127.107.700	-	-	-	
	Chi phí mua sắm máy điểm danh		2.802.800.000	-	-	-	
	Chi phí in Thẻ RFID 125khz / Mifare in màu 2 mặt theo thiết kế		2.324.307.700	-	-	-	
2	Chi phí thuê dịch vụ phần mềm		3.218.272.200	3.218.272.200	3.218.272.200	3.218.272.200	
1	Chi phí thuê dịch vụ CNTT điểm danh thông minh		3.218.272.200	3.218.272.200	3.218.272.200	3.218.272.200	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ	Gql	-	-	-	-	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN	Gtv	16.690.760	-	-	-	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu		8.345.380	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu		4.172.690	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		4.172.690	-	-	-	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	-	-	-	-	

TỔNG CỘNG	8.362.070.660	3.218.272.200	3.218.272.200	3.218.272.200	
TỔNG CỘNG 2022 - 2025	18.016.887.260				

VI. Mua phần mềm tạo bài giảng E-Learning Avina

1. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí sự nghiệp tập trung tại Sở Giáo dục và Đào tạo và được cân đối bố trí trong dự toán hàng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Bảng phân kỳ cụ thể.

STT	Nội dung chi	Số lượng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Trường Tiểu học	94	1.880.000.000	-	-	-
2	Trường THCS	110	2.200.000.000	-	-	-
3	Trường THPT	26	520.000.000	-	-	-
	Tổng cộng	230	4.600.000.000	-	-	-

VII. Mua phần mềm quản lý ngân hàng đề thi

1. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí sự nghiệp tập trung tại Sở Giáo dục và Đào tạo và được cân đối bố trí trong dự toán hàng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Bảng phân kỳ cụ thể.

STT	Nội dung chi	Số lượng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	100.000.000	-	-	-
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10	500.000.000	-	-	-
3	Các trường THPT	26	520.000.000	-	-	-
3	Các trường THCS	110	2.200.000.000	-	-	-
	Tổng cộng		3.320.000.000			

VIII. Mua phần mềm quản lý thư viện

1. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí sự nghiệp tập trung tại Sở Giáo dục và Đào tạo và được cân đối bố trí trong dự toán hàng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Bảng phân kỳ cụ thể.

STT	Nội dung chi	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	50.000.000	-	50.000.000		-
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10	50.000.000	-	-	1.910.000.000	-
3	Trường Tiểu học	94	15.000.000	-	-		-
4	Trường THCS	110	20.000.000	-	2.720.000.000	-	-
5	Trường THPT	26		-		-	-
	Tổng cộng				2.770.000.000	1.910.000.000	
	TỔNG CỘNG 2022 -2025				4.680.000.000		

IX. Phần mềm đánh giá chất lượng giáo dục

1. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí sự nghiệp tập trung tại Sở Giáo dục và Đào tạo và được cân đối bố trí trong dự toán hàng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện. Được Sở Giáo dục đào tạo phân rã chi tiết hàng năm theo số lượng trường, số lượng học sinh cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý.

2. Bảng phân kỳ cụ thể

STT	Nội dung chi	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	50.000.000	50.000.000	-	-	-
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10	30.000.000	300.000.000	-	-	-

3	Khối THPT	26	20.000.000	520.000.000	-	-	-
4	Khối THCS	110	20.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
5	Khối TH	94	20.000.000	-	-	4.560.000.000	-
6	Khối MN	134	20.000.000	-	-		-
Tổng				1.970.000.000	1.100.000.000	4.560.000.000	
TỔNG CỘNG 2022 -2025				7.630.000.000			